

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	11.4%	-1.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.73
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

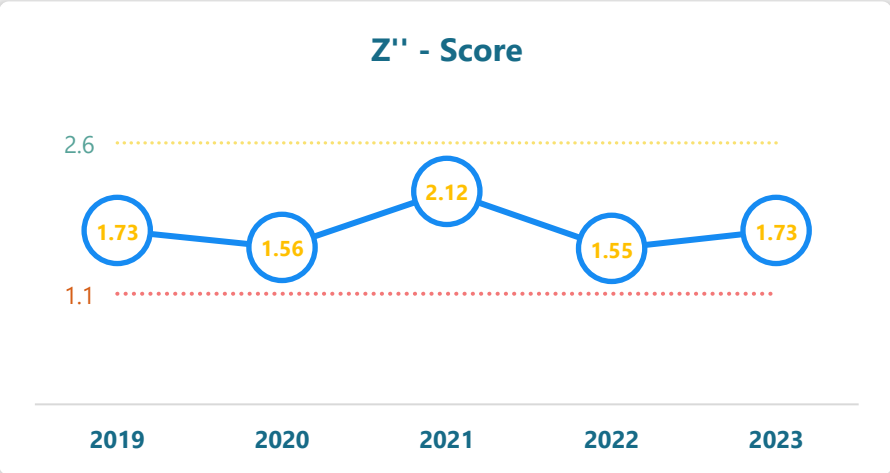
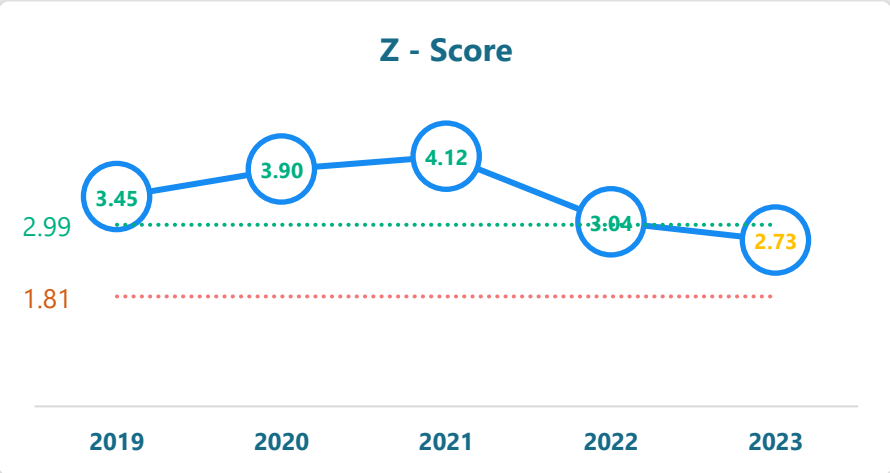
Hệ số nguy cơ phá sản	1.73
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
6,764		▼ 1,871
tỷ VNĐ		▼ 21.7%

LN sau thuế	2023	YoY
63.3		▼ 49.7
tỷ VNĐ		▼ 43.9%

ROE	2023	+/- YoY
11.8%		▼ 12.2%

ROA	2023	+/- YoY
1.9%		▼ 1.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 2.73 cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy PSD có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

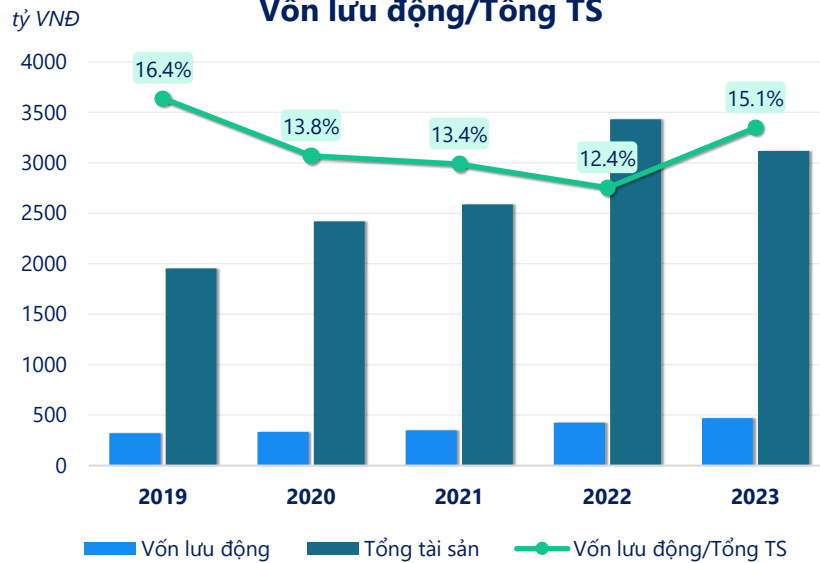
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 1.73 cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy PSD có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh PSD năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 21.7% chỉ còn 6,764 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 43.9% chỉ còn 63.32 tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 11.8% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (HNX: PSD)

Vốn lưu động/Tổng TS

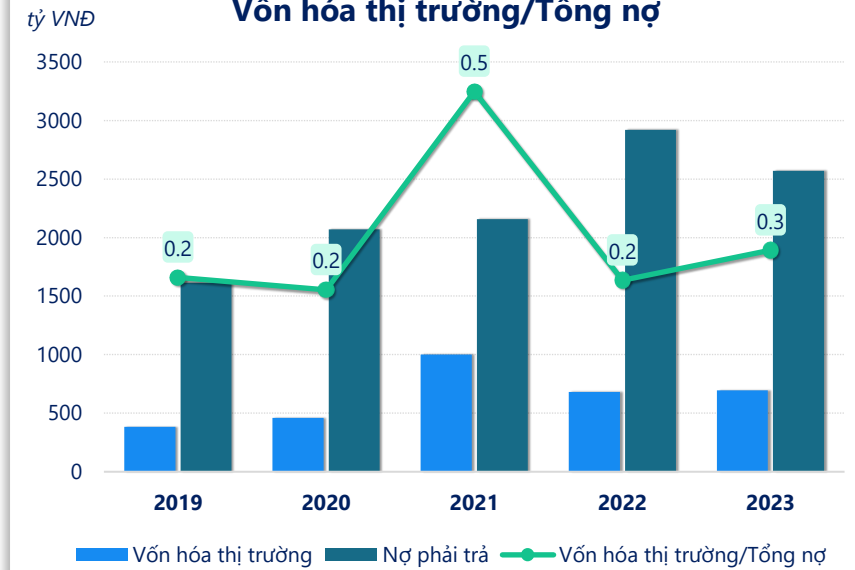


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

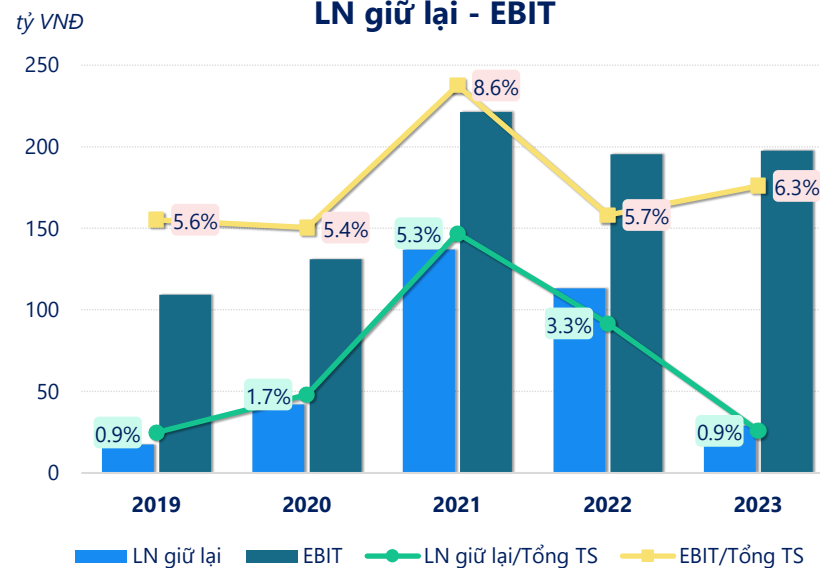
Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.27 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

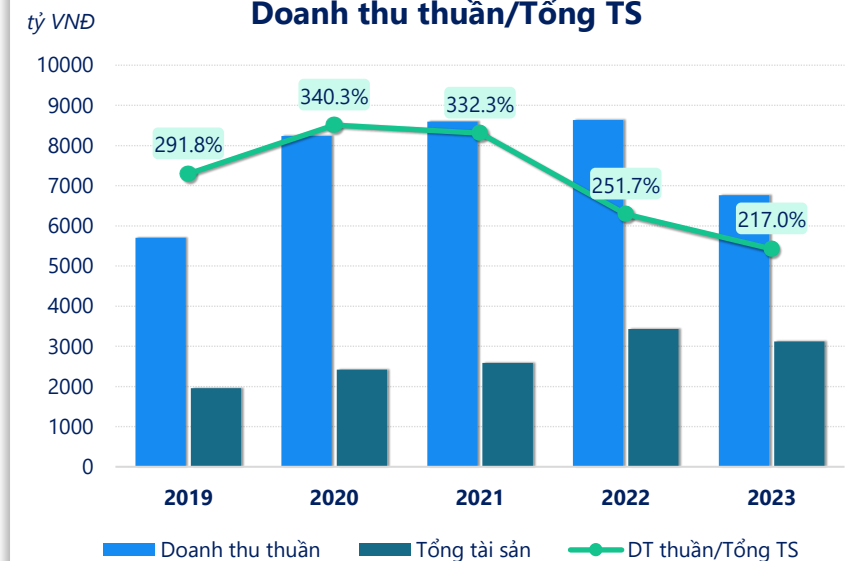
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,145	3,431	-8.3%
Tài sản ngắn hạn	3,063	3,344	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	63.4	72.3	-12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	930	602	54.5%
Phải thu ngắn hạn	1,058	1,052	0.6%
Hàng tồn kho	864	1,429	-39.6%
Tài sản ngắn hạn khác	148	188	-21.5%
Tài sản dài hạn	81.8	87.2	-6.1%
Phải thu dài hạn	2.97	3.49	-14.9%
Tài sản cố định	73.1	75.9	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.15	-100%
Lợi thế thương mại	5.74	7.65	-25.0%
Nợ phải trả	2,598	2,920	-11.0%
Nợ ngắn hạn	2,595	2,919	-11.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,527	1,620	-5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	820	584	40.4%
Nợ dài hạn	2.53	1.11	129%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	547	511	7.1%
Vốn chủ sở hữu	547	511	7.1%
Vốn điều lệ	518	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,699	8,238	8,595	8,635	6,764
Giá vốn hàng bán	5,421	7,898	8,126	8,214	6,470
Lợi nhuận gộp	278	340	470	421	295
Doanh thu HĐTC	24.7	30.5	47.3	58.5	110
Chi phí TC	50.7	55.4	33.4	109	119
Chi phí lãi vay	46.0	53.7	27.3	56.8	114
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	123	130	158	180	172
Chi phí QLDN	64.5	109	136	48.8	35.0
LN thuần từ HĐKD	64.7	76.5	190	141	78.9
Lợi nhuận khác	-1.53	0.82	3.77	-2.06	4.30
LN trước thuế	63.1	77.4	194	139	83.2
Lợi nhuận sau thuế	46.2	46.0	139	113	63.3
LNST của CĐ cty mẹ	47.6	56.0	144	113	62.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	132	418	212	-1,112	385
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.5	-25.1	68.9	-564	-285
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-435	460	-371	758	-109
Tiền đầu kỳ	515	229	1,081	991	72.3
Lưu chuyển tiền thuần	-286	853	-90.4	-918	-8.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.06	0.00	-0.91	0.00
Tiền cuối kỳ	229	1,081	991	72.3	63.4